

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2169 /UBND-KT

Bình Thuận, ngày 11 tháng 6 năm 2020

V/v phân định các xã, thôn
vùng dân tộc thiểu số và
miền núi theo trình độ phát
triển giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc.

Thực hiện Công văn số 342/UBND-CSĐT ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Dân tộc về việc phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 và căn cứ thực trạng tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận báo cáo như sau:

I. Tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Điều kiện tự nhiên

Bình Thuận là tỉnh cực Nam Trung Bộ, tiếp giáp với các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có diện tích tự nhiên 7.943,93 km², diện tích rừng trên 344 ngàn ha, chiều dài bờ biển 192 km, diện tích lãnh hải 52 ngàn km² và một trong hai tỉnh khô hạn nhất cả nước, lượng mưa trung bình 800 mm/năm, thấp hơn trung bình cả nước (1.900 mm/năm).

2. Khái quát về dân số, dân tộc thiểu số, địa bàn cư trú và phân bố dân cư

- Toàn tỉnh có 10 đơn vị hành chính cấp huyện với 124 xã, phường, thị trấn, dân số trên 1,2 triệu người, có 34 dân tộc thiểu số, chiếm 8% dân số của tỉnh; bao gồm dân tộc Chăm, Raglai, Cơ Ho, Hoa,...

- Đồng bào dân tộc thiểu số cư trú rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh với hình thức cư trú phổ biến là sống xen kẽ, mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán, lễ hội riêng, tạo nên sự phong phú, đa dạng trong nền văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

- Miền núi của tỉnh Bình Thuận nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng, là địa bàn có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng; cửa ngõ từ Tây Nguyên xuống và đồng bằng ven biển lên, vùng có nhiều tiềm năng đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

3. Tình hình kinh tế, đời sống văn hóa, xã hội, an ninh chính trị vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng bộ tỉnh, đồng bào các dân tộc thiểu số cùng với nhân dân trong tỉnh đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn và đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, tạo chuyển biến căn bản trong đời sống xã hội của tỉnh. Công tác xây dựng hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chú trọng, kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư phát triển, đời sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện đáng kể, giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có nhiều chuyển biến tiến bộ, các hoạt động văn hóa, thể thao, lễ hội truyền thống các dân tộc được duy trì, góp phần gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số căn bản được giữ vững. Đại đa số đồng bào yên tâm, tin tưởng và chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phấn khởi trước sự phát triển của địa phương; qua đó, đã khơi dậy tinh thần đoàn kết, ý thức tự lực, tự cường, thi đua lao động sản xuất, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố lòng tin của đồng bào đối với Đảng, Nhà nước.

II. Kết quả phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi

1. Giai đoạn 2016-2020

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; tỉnh Bình Thuận được Thủ tướng Chính phủ công nhận:

- Xã khu vực I: 44 xã;
- Xã khu vực II: 27 xã;
- Xã khu vực III: 09 xã.
- Thôn đặc biệt khó khăn: 35 thôn (trong đó: 20 thôn thuộc xã khu vực II và 15 thôn thuộc xã khu vực III).

2. Kết quả phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025

Căn cứ hướng dẫn số 342/UBNDT-CSĐT ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Dân tộc và qua rà soát tình hình cụ thể ở địa phương, tỉnh Bình Thuận báo cáo kết quả phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 như sau:

a) Kết quả xác định xã, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

Gồm 30 xã và 10 thôn, trong đó:

- Khu vực I: 24 xã;

- Khu vực II: 03 xã;

- Khu vực III: 03 xã.

(Chi tiết tại phụ lục 1, 2 kèm theo)

b) Thôn đặc biệt khó khăn:

Có 05 thôn đặc biệt khó khăn (trong đó, có 03 thôn thuộc 03 xã khu vực II).

(Chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo)

III. Phân tích biến động so với giai đoạn 2016-2020

So với giai đoạn 2016-2020: khu vực III giảm 6 xã, khu vực II giảm 24 xã và khu vực I giảm 20 xã. Lý do căn cứ theo nguyên tắc quy định tại hướng dẫn số 342/UBND-CSĐT ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Dân tộc; đồng thời, theo trình độ phát triển một số xã khu vực III trở thành xã khu vực II và khu vực I, một số xã khu vực II trở thành xã khu vực I.

Như vậy, quá trình thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong thời gian qua đã góp phần chuyển biến tình hình dân sinh, kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đã dịch chuyển 3 khu vực theo trình độ phát triển theo hướng tích cực.

IV. Đề xuất, kiến nghị

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đề nghị Ủy ban Dân tộc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét tạo điều kiện bố trí nguồn lực đủ mạnh để phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi đáp ứng yêu cầu, mục tiêu phát triển nhanh, toàn diện và bền vững trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Huyện Tuy Phong

a) Đối với xã Phan Dũng:

Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã (20 hộ/229 hộ) chiếm tỷ lệ 8,73% (trong đó: hộ nghèo dân tộc thiểu số 19 hộ, chiếm tỷ lệ 95%), tỷ lệ hộ cận nghèo toàn xã còn cao (32 hộ/229 hộ) chiếm tỷ lệ 13,97% (trong đó: hộ cận nghèo dân tộc thiểu số 32 hộ, chiếm 100%).

b) Đối với xã Phong Phú:

Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã (82 hộ/2.002 hộ) chiếm tỷ lệ 4,10% (trong đó: hộ nghèo dân tộc thiểu số 09 hộ/82 hộ, chiếm tỷ lệ 10,98%), tỷ lệ hộ cận nghèo

toàn xã (208 hộ/2.002 hộ) chiếm tỷ lệ 10,39% (trong đó: hộ cận nghèo dân tộc thiểu số 22 hộ/208 hộ, chiếm 10,58%).

c) Đối với xã Phú Lạc:

Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã (94 hộ/2.254 hộ) chiếm tỷ lệ 4,17% (trong đó: hộ nghèo dân tộc thiểu số 48 hộ/94 hộ, chiếm tỷ lệ 51,06%); tỷ lệ hộ cận nghèo toàn xã (107 hộ/2.254 hộ) chiếm tỷ lệ 4,75% (trong đó: hộ cận nghèo dân tộc thiểu số 50 hộ/107 hộ, chiếm tỷ lệ 46,73%);

Đối với các xã trên nhìn chung việc giảm nghèo chưa bền vững, đời sống của nhân dân nói chung, đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn, khí hậu khắc nghiệt, người dân chủ yếu sinh sống bằng nghề nông, nhận giao khoán bảo vệ rừng, chất lượng nguồn nhân lực thấp nên khả năng tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất còn nhiều hạn chế so với các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi khác trong huyện, điều kiện khám chữa bệnh, học tập và tiếp cận các dịch vụ văn hóa - xã hội còn nhiều khó khăn, mặt khác, xã Phan Dũng thuộc khu vực vùng cao, cách xa trung tâm huyện lỵ, một số công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu tuy đã được đầu tư hỗ trợ nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu cơ bản để đồng bào có thêm điều kiện đầu tư phát triển kinh tế gia đình ổn định nhằm từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống, thu nhập của đồng bào vẫn còn ở mức thấp; do vậy, qua đánh giá các tiêu chí và đối chiếu với tiêu chí quy định tại Phụ lục 1, thì các xã trên vẫn tiếp tục cần sự quan tâm của Nhà nước, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo sinh kế, phát triển nguồn nhân lực và các chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho con người tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước thu hẹp khoảng cách so với các vùng trong huyện để thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn một cách bền vững.

2. Huyện Bắc Bình

a) Đối với xã Phan Sơn, xã Phan Lâm:

Hộ cận nghèo chiếm tỉ lệ còn cao: xã Phan Sơn 34,69%, xã Phan Lâm 20,25%. Hiện nay, 02 xã này đời sống kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, vẫn còn hộ thiếu đất sản xuất do thu hồi thực hiện Dự án hồ chứa nước Sông Lũy.

b) Đối với xã Phan Điền:

- Tuy là xã không xa khu vực trung tâm huyện nhưng về mặt bằng dân sinh kinh tế của xã vẫn còn khó khăn, là xã gần cuối tuyến kênh mương thủy lợi nên rất khó khăn trong việc sản xuất; đồng thời, xã thường xuyên xảy ra hạn hán, không có mưa do đó không có nước tưới phục vụ sản xuất.

- Cả 3 xã trên là xã dân tộc vùng cao, miền núi (chủ yếu dân tộc K.Ho, Rắc lay), tuy tỉ lệ hộ nghèo cuối năm 2019 có giảm dưới 10%, nhưng không thật sự bền vững, do hộ cận nghèo chiếm tỉ lệ rất cao.

Từ những khó khăn nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đề nghị Ủy ban Dân tộc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, tiếp tục công nhận **xã Phan Dũng** thuộc xã khu vực III, **xã Phong Phú và xã Phú Lạc của huyện Tuy Phong** thuộc xã khu vực II và **công nhận xã Phan Sơn, Phan Lâm, Phan Điền của huyện Bắc Bình** thuộc khu vực II giai đoạn 2021-2025 nhằm tiếp tục chăm sóc quan tâm của Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo sinh kế, phát triển nguồn nhân lực và các chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho con người tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước thu hẹp khoảng cách so với các vùng trong huyện để thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn một cách bền vững.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ủy ban Dân tộc tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCTUBND tỉnh Lê Tuấn Phong;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND huyện: Tuy Phong, Bắc Bình;
- Lưu: VT, KT. Thường.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tuấn Phong

**Phụ lục 1
DANH SÁCH CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ**

(Kèm theo Công văn số: 2169 /UBND-KT ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên huyện, xã	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK 1	ĐK 2	ĐK 3	ĐK 4		
	Tổng số	94	487	45.793	20.392	44,53	2.209	4,82	1.456	65,91						
I	Tuy Phong	11	65	4.485	1.772	39,51	196	4,37	76	38,78						
1	Xã Phan Dũng			229	222	96,94	20	8,73	19	95,00	x		x		I	Xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực III do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị tại Công văn này
2	Xã Phong Phú			2.002	313	15,63	82	4,10	9	10,98					I	Xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực II do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị tại Công văn này
3	Xã Phú Lạc			2.254	1.237	54,88	94	4,17	48	51,06					I	Xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực II do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị tại Công văn này
II	Bắc Bình	18	74	15.123	10.847	71,73	316	2,09	250	79,11						
1	Xã Phan Thanh			1.941	1.596	82,23	7	0,36	7	100					I	NTM
2	Xã Phan Hòa			2.235	2.235	100	12	0,54	12	100					I	NTM

3	Xã Phan Hiệp			1.247	1.204	96,55	4	0,32	4	100					I	NTM
4	Xã Phan Sơn			934	846	90,58	81	8,67	81	100					I	Xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực II do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị tại Công văn này
5	Xã Phan Lâm			632	527	83,39	37	5,85	32	86,49					I	Xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực II do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị tại Công văn này
6	Xã Phan Điền			365	357	97,81	23	6,30	23	100					I	Xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực II do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị tại Công văn này
7	Xã Phan Tiến			497	398	80,08	58	11,67	56	96,55					II	
8	Xã Bình An			1.425	591	41,47	15	1,05	9	60					I	
9	Xã Sông Bình			1.445	507	35,09	62	4,29	21	33,87					I	
10	Xã Sông Lũy			2.131	1.167	54,76	13	0,61	3	23,08					I	
11	Xã Hải Ninh			2.271	1.419	62,48	4	0,18	2	50					I	NTM
III	Hàm Thuận Bắc	17	86	6.261	2.648	42,29	513	8,19	433	84,41						
1	Xã Hàm Trí			2.359	529	22,42	52	2,20	16	30,77					I	NTM
2	Xã Thuận Hòa			1.708	296	17,33	141	8,26	104	73,76					I	
3	Xã Đông Tiến			326	311	95,40	44	13,50	44	100					II	
4	Xã Đông Giang			831	741	89,17	104	12,52	102	98,08					II	
5	Xã La Dạ			1.037	771	74,35	172	16,59	167	97,09	x				III	
IV	Hàm Thuận Nam	13	56	1.348	1.007	74,70	136	10,09	121	88,97						

1	Xã Mỹ Thạnh			250	232	92,80	42	16,80	41	97,62	x		x		III	
2	Xã Hàm Càn			1.098	775	70,58	94	8,56	80	85,11					I	
V	Hàm Tân	10	53	4.133	637	15,41	241	5,83	93	38,59						
1	Xã Sông Phan			1.728	261	15,10	59	3,41	45	76,27					I	NTM
2	Xã Tân Thắng			2.405	376	15,63	182	7,57	48	26,37					I	
VI	Tánh Linh	13	72	12.294	3.146	25,59	767	6,24	470	61,28						
1	Xã La Ngâu			642	470	73,21	212	33,02	175	82,55	x				III	
2	Xã Đức Bình			1.931	521	26,98	110	5,70	67	60,91					I	NTM
3	Xã Đức Thuận			1.653	436	26,38	63	3,81	29	46,03					I	NTM
4	Xã Gia Huỳnh			1.702	281	16,51	76	4,47	30	39,47					I	
5	Xã Suối Kiệt			1.812	290	16,00	75	4,14	39	52					I	
6	TT Lạc Tánh			4.554	1.148	25,21	231	5,07	130	56,28					I	
VII	Đức Linh	12	81	2.149	335	15,59	40	1,86	13	32,50						
1	Xã Trà Tân			2.149	335	15,59	40	1,86	13	32,50					I	NTM

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 2
DANH SÁCH CÁC THÔN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ**

(Kèm theo Công văn số: /UBND-KT ngày tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	
	Tổng số	70	366	2.947	2.032	68,95	193	6,55	175	90,67	
II	Huyện Bắc Bình	18	74	400	94	23,50	5	1,25	2	40	
1	Thị trấn Lương Sơn			400	94	23,50	5	1,25	2	40	
	Thôn Lương Bắc			400	94	23,50	5	1,25	2	40	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	17	86	1.186	847	71,42	63	5,31	59	93,65	
1	Thị trấn Ma Lâm			513	324	63,16	26	5,07	24	92,31	
	Thôn 3			513	324	63,16	26	5,07	24	92,31	
2	Xã Hàm Phú			256	256	100	12	4,69	12	100	
	Thôn Lâm Thuận			256	256	100	12	4,69	12	100	
3	Xã Thuận Minh			417	267	64,03	25	6	23	92	
	Thôn Ku Kê			417	267	64,03	25	6	23	92	
V	Huyện Hàm Tân	10	53	533	272	51,03	36	6,75	28	77,78	

1	Xã Tân Hà			158	156	98,73	23	14,56	23	100	
	Thôn Suối Máu			158	156	98,73	23	14,56	23	100	
2	Xã Tân Đức			375	116	30,93	13	3,47	5	38,46	
	Thôn 3			375	116	30,93	13	3,47	5	38,46	
VI	Huyện Tánh Linh	13	72	436	427	97,94	68	15,60	65	95,59	
1	Xã Đức Phú			96	87	90,63	15	15,63	12	80	
	Thôn Tà Púra			96	87	90,63	15	15,63	12	80	
2	Xã Măng Tố			340	340	100	53	15,59	53	100	
	Thôn 1			340	340	100	53	15,59	53	100	
VI	Huyện Đức Linh	12	81	392	392	100	21	5,36	21	100	
1	Xã Đức Tín			284	284	100	13	4,58	13	100	
	Thôn 7			284	284	100	13	4,58	13	100	
2	Xã Mê Pu			108	108	100	8	7,41	8	100	
	Thôn 9			108	108	100	8	7,41	8	100	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 3

DANH SÁCH CÁC THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Công văn số: /UBND-KT ngày tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Dự kiến khu vực của xã
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	
	Tổng cộng	48	232	1.160	1.082	93,28	184	15,86	180	97,83				
I	Huyện Bắc Bình	18	74	278	242	87,05	42	15,11	41	97,62				
1	Xã Phan Tiến			278	242	87,05	42	15,11	41	97,62				II
	Thôn Tiên Thành			278	242	87,05	42	15,11	41	97,62	x	x	x	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	17	86	446	413	92,60	74	16,59	74	100				
1	Xã Đông Tiến			153	150	98,04	23	15,03	23	100				II
	Thôn 2			153	150	98,04	23	15,03	23	100	x			
2	Xã Đông Giang			293	263	89,76	51	17,41	51	100				II
	Thôn 2			293	263	89,76	51	17,41	51	100	x			
III	Huyện Tánh Linh	13	72	436	427	97,94	68	15,60	65	95,59				
1	Xã Đức Phú			96	87	90,63	15	15,63	12	80				
	Thôn Tà Púra			96	87	90,63	15	15,63	12	80	x			
2	Xã Măng Tố			340	340	100	53	15,59	53	100				
	Thôn 1			340	340	100	53	15,59	53	100	x			